UNIT 1: FREE TIME

**LESSON 1**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. collect soccer stickers (v)  →collection(n) | /kəˈlekt/ /ˈsɒk.ər/ /ˈstɪk.ərz/  /kəˈlek.ʃən/ | sưu tầm nhãn dán bóng đá  bộ sưu tập |
| 2. build models (v) | /bɪld/ /ˈmɒd.əlz/ | xây mô hình |
| 3. bake cakes (v) | /beɪk/  /keɪks/ | nướng bánh |
| 4. make vlogs (v) | /meɪk/ /vlɒɡz/ | làm vlog |
| 5. read comics (v) | /riːd/  /ˈkɒm.ɪks/ | đọc truyện tranh |
| 6. play online games (v) | /pleɪ/  /ˈɒn.laɪn/  /ɡeɪmz/ | chơi trò chơi trực tuyến |
| 7. blogger (n)  → blog (v) | /ˈblɒɡ.ər/  /blɒɡ/ | người viết nhật kí trên mạng  viết nhật kí trên mạng |
| 8. cute (a) | /kjuːt/ | dễ thương |
| 9. together (adv) | /təˈɡeð.ər/ | cùng nhau |
| 10. fashion show (n) | /ˈfæʃ.ən ˌʃəʊ/ | buổi trình diễn thời trang |
| 11. once (adv) | /wʌns/ | 1 lần |
| 12. twice (adv) | /twaɪs/ | 2 lần |
| 13. three/four/five times |  | 3/4/5….lần |
| 14. hobby (n) | /ˈhɒb.i/ | sở thích |
| 15. film (n/v) | /fɪlm/ | bộ phim, quay phim |
| 16. leave a comment (v) | /liːv a ˈkɒm.ent/ | để lại bình luận |

**LESSON 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - sports center (n) | /ˈspɔːrts ˌsen.t̬ɚ/ | trung tâm thể thao |
| bowling alley (n) | /ˈbəʊ.lɪŋ ˌæl.i/ | khu trò chơi bowling |
| ice rink (n) | /ˈaɪs ˌrɪŋk/ | sân trượt băng |
| Theater (n) | /ˈθɪə.tər/ | nhà hát |
| water park (n) | /ˈwɔː.tə ˌpɑːk/ | công viên nước |
| Market (n) | /ˈmɑː.kɪt/ | chợ |
| - fair (n) | /feər/ | hội chợ vui chơi giải trí |
| - present = gift (n) | /ˈprez.ənt/  /ɡɪft/ | món quà |
| - skate (v) | /skeɪt/ | trượt băng |
| - play (n/v) | /pleɪ/ | vở kịch/ chơi |
| - in front of ≠ behind(prep) | / in frʌnt əv/ ≠ /bɪˈhaɪnd/ | đằng trước ≠ đằng sau |
| - next to (prep) | /nekst tʊ/ | cạnh bên |
| - opposite (prep) | /ˈɒp.ə.zɪt/ | đối diện |
| - between……and…..(prep) | /bɪˈtwiːn…. ænd/ | ở giữa ( 2 người hay 2 vật ) |
| - What’s up?  =What’s going on? | /ˌwɒsˈʌp/ | Có chuyện gì vậy?  Chuyện gì đang diễn ra vậy? |

**LESSON 3**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. skateboarding (n) | /ˈskeɪtˌbɔː.dɪŋ/ | trò trượt ván |
| → skateboard (n) | /ˈskeɪt.bɔːd/ | ván trượt |
| 2. surfing (n) | /ˈsɜː.fɪŋ/ | trò lướt sóng |
| → surfboard (n) | /ˈsɜːf.bɔːd/ | ván lướt sóng |
| 3. rock climbing (n) | /ˈrɒk ˌklaɪ.mɪŋ/ | trò leo núi đá |
| 4. zorbing (n) | /ˈzɔː.bɪŋ/ | trò bóng lăn (lăn xuống dốc hoặc trên mặt nước |
|  |  | trong 1 quả cầu nhựa trong suốt) |
| 5. speaker (n) | /ˈspiː.kər/ | người nói, người trình bày |
| 6. used to **+ V** | /ˈjus·tu tə/ | đã từng |
| 7. availability (n) | /əˌveɪ.ləˈbɪl.ə.ti/ | khả năng, tình trạng sẵn sàng |
| 8. extreme sport (n) | /ɪkˌstriːm ˈspɔːt/ | thể thao mạo hiểm |
| 9. invitation (n) | /ˌɪn.vɪˈteɪ.ʃən/ | lời mời |
| 🡪 invite (v) | /ɪnˈvaɪt/ | mời |
| 10. safety equipment (n) | /ˈseɪf.ti ɪˈkwɪp.mənt/ | thiết bị an toàn |
| 11. think-thought (v) | /θɪŋk - θɔːt/ | suy nghĩ |
| 12. cost (v) | /kɒst/ | trị giá |
| 13. rent (v) = hire | /rent/ /haɪər/ | thuê |
| 14. provide (v) | /prəˈvaɪd/ | cung cấp |
| 15. skydiving (n) | /ˈskaɪˌdaɪ.vɪŋ/ | môn nhảy dù |
| 16. book (v) | /bʊk/ | giữ chỗ trước, mua vé trước, đặt chỗ |
| 17. jumper (n) | /ˈdʒʌm.pər/ | người nhảy dù |
| 18. parachute (n) | /ˈpær.ə.ʃuːt/ | cái dù |
| 19. helicopter (n) | /ˈhel.ɪˌkɒp.tər/ | máy bay lên thẳng, máy bay trực thăng |
| 20. fly-flew (v) | /flaɪ/ - /fluː/ | bay |
| 21. windsurfing (n) | /ˈwɪndˌsɜː.fɪŋ/ | môn lướt ván buồm |

***I. Grammar***

***1. The simple present tense*** (thì hiện tại đơn)→talk about the habits or things that happens regularly. (nói về thói quen hay nghững việc xảy ra thường xuyên)

***A/ TO BE***

* **I → am**
* **He/She/It/Ms Lan/His son/số ít → is**
* **We/You/They/Lan and Nga/số nhiều → are**

***B/ORDINARY VERBS (ĐỘNG TỪ THƯỜNG)***

***(+) Khẳng định***

* **I/We/You/They/Lan and Nga/số nhiều+ V………..**
* **He/She/It/Ms Lan/His son/số ít+ Vs/es**

***(-) Phủ định***

* **I/We/You/They/Lan and Nga/số nhiều + don’t + V………..**
* **He/She/It/Ms Lan/His son/số ít + doesn’t + V…………**

***(?)Nghi vấn***

* **Do + you/we/they/ Lan and Nga/số nhiều + V………..? → Yes , S + do. / No, S + don’t.**
* **Does + he/she/it/Ms Lan/His son /số ít+ V………….…? → Yes , S + does. / No, S + doesn’t.**

**Note:**

* ***Ở thể khẳng định:***

**-Nếu chủ ngữ là ngôi 3 số ít (he/she/it/Ms Lan/His son/số ít….) ta thêm “s/es” vào sau động từ.**

* **Động từ tận cùng bằng: s, x, sh, ch, o → thêm “es”**
* **Các động từ khác : thêm “s”**
* **have →has**

**-Các chủ ngữ còn lại (I/We/You/They/Lan and Nga/số nhiều……..) → giữ nguyên động từ. (V)**

* ***Ở thể phủ định và nghi vấn* → mượn trợ động từ “do/does” → khi đó động từ ở dạng nguyên mẫu.**
* **I/We/You/They/Lan and Nga/số nhiều ………..→ mượn trợ động từ “do”**
* **He/She/It/Ms Lan/His son/số ít…………………→ mượn trợ động từ “does”**

***2. Hỏi xem ai đó làm gì vào thởi gian rãnh***

**What + do + you/they + do + in your/their free time?**

**→I/They + V…………………**

**What + does + he/she + do + in his/her free time?**

**→He/She + Vs/es……………...**

**Ex:**

* **You /do the shopping**

What do **you** do in **your** free time? →I do the shopping.

* **Lan /play volleyball**

What does **Lan** do in **her** free time? →She plays volleyball.

***3. Hỏi xem ai có thường làm 1 việc gì***

**How often + do/does + S + V………….?**

**→S + V/Vs/es…………..+ số lần.**

**→S + always/often/usually/sometimes/never + V/Vs/es…………**

**Ex:**

* **You/ listen to music/ twice a week**

**How often** do you listen to music? →I listen to music **twice a week**.

* **He/ go fishing / sometimes**

**How often** does he go fishing? →He **sometimes** goes fishing.

**3.The present continuous tense** ( thì hiện tại tiếp diễn )→talk about future plans ( nói về dự định trong tương lai )

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Dạng** | **Cấu trúc** | **Ví dụ** |
| ***(+) Khẳng định*** | * I + ***am V-ing***………… * We/You/They/Lan and Nga/số nhiều + ***are V-ing***……….. * He/She/It/Ms Lan/His son/số ít + ***is V-ing***…………. | Ex1: I ***am reading***.  Ex2: Hoa and Lien ***are playing*** badminton.  Ex3: Mr. John ***is listening***. |
| ***(-) Phủ định*** | * I + ***am not V-ing***………… * We/You/They/Lan and Nga/số nhiều + ***are not V-ing***……….. * He/She/It/Ms Lan/His son/số ít + ***is not V-ing***…………. | Ex1: I ***am not talking***.  Ex2: They ***aren’t running***.  Ex3: She ***isn’t walking***. |
| ***(?)Nghi vấn*** | * ***Are*** + We/You/They/Lan and Nga/số nhiều + ***V-ing***………..? * ***Is*** + He/She/It/Ms Lan/His son/số ít + ***V-ing***………….?   →Yes, S + am/is/are . / No, S + am/is/are + not. | Ex1: ***Are*** you ***swimming***?  🡪 Yes, I am. / No, I’m not.  Ex2: ***Is*** his father ***driving***?  🡪Yes, he is. / No, he isn’t. |

**Note: -is not = isn’t, are not = aren’t**

**4/ Prepositions of place ( giới từ chỉ vị trí )**

* **in front of ≠ behind (prep) : đằng trước ≠ đằng sau**
* **next to (prep) : cạnh bên**
* **opposite (prep) : đối diện**

**between……and…..(prep) : ở giữa ( 2 người hay 2 vật**

**5. Hỏi giá tiền**

* **How much + is/are + S ? → It’s / They are + giá tiền.**
* **How much + does/do + S + cost ? → It costs / They cost + giá tiền.**
* **What’s the price of + S ?→ It’s / They are + giá tiền.**

**Ex:** How much is this hat? It’s 30.000 đong.

How much does this hat cost? It costs 30.000 đong.

What’s the price of this hat? It’s 30.000 đong.

**EXERCISE**

***I. Fill in the blanks with the collect form of the verbs.***

**1.** I (**do**)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ many activities in my time.

**2.** The English club in my school (**provide**)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a lot of interesting activities.

**3.** My children (**study**)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and (**live**)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at a boarding school.

**4.** John (**listen**) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to music in his free time.

**5.** My friends often (**play**) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ online games together on the weekends.

**6.** My brother (not **like**) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ building models.

**7. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**Lisa and Molly (**read**) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ comics every night?

**8.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_you (**bake**) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ cakes on the weekends?

**9.** Peter (**not make**) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ vlogs about his garden.

**10.** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Jenny (**watch**) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ fashion shows in her free time?

***II.* Choose the word or phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence.**

1. Ms Nga often\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ vlogs on the weekends.

A. reads B. makes C. builds D. plays

1. Does Nga like \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_dinner?

A. make B. to make C. making D. makes

1. Who do they make their models \_\_\_\_\_\_\_\_? \_Their classmates.

A. in B. at C. on D with

1. She often reads \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_in her free time.

A. cakes B. comics C. games D. stickers

1. My best friend often \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_soccer stickers.

A. collects B. bakes C. plays D. spends

1. My friends and I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_models in our free time.

A. read B. make C. play D. build

1. Mary sometimes spend an hour \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_rafting with her friends.
2. doing B. having C. talking D. going
3. What do Tuan and his friends do \_\_\_\_\_\_\_their free time?

A. in B. at C. with D. of

1. My sister does it with me and films us building models \_\_\_\_\_\_\_\_\_her vlogs.

A. in B. up C. of D. for

1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a comment and tell me!

A. Leave B. Make C. Join D. Bake

1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_did he get most of his models? They were gifts.

A. Who B. What C. Where D. How

1. She makes vlogs and it helps her \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_new friends.

A. make B. making C. to make D. makes

1. We usually play online games together \_\_\_\_\_\_the weekends.

A. in B. on C. of D for

1. \_\_\_\_\_\_\_\_your daughter \_\_\_\_\_\_\_\_\_cakes in her free time?

A. Do/bakes B Does/bakes C. Do/bake D. Does/bake

1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_does Jimmy do in his free time?

A. Who B. When C. Where D. What

1. Tuan and I read comics in \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_free time.

A. his B. my C. their D. our

1. Huy \_\_\_\_\_\_\_\_\_soccer on Sunday mornings.

A. play B. plays C. makes D. make

1. This bike is a gift \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_my mother.

A. for B. of C. from D. with

1. My \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_is listening to music.

A. model B. show C. hobby D. balcony

20. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_do you watch fashion shows? Sometimes.

A. How B. How often C. How old D. How long

**II. Choose the word or phrase (A, B, C or D) that best fits the space in each sentence.**

1. They are going to provide all the safety\_\_\_\_\_\_\_\_\_ for us.

A. fair B. water park C. equipment D. comics

1. We used \_\_\_\_\_\_\_\_in Hoi An when we were young.

A. living B. lived C. to live D. lives

1. The first time she went zorbing, she was\_\_\_\_\_\_\_\_ .

A. scared B. free C. busy D. dangerous

1. \_\_\_\_\_\_\_does the ticket cost? -Ten dollars.

A. How long B. How old C. How often D. How much

1. I think it’ll be fun and really\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. exciting B. boring C. dangerous D. scared

1. Let me \_\_\_\_\_\_\_\_ if you can come by Sunday.

A. think B. know C. surf D. meet

1. You should \_\_\_\_\_\_\_\_ safety equipment when you go zorbing.

A. buy B. lend C. think D. rent

1. They are going surfing \_\_\_\_\_Turtle Beach.

A. in B. on C. at D. with

1. People often call the school to \_\_\_\_\_\_\_ the surfboards.

A. buy B. come C. join D. book

1. \_\_\_\_\_\_\_\_ is going with you? -My best friends.

A. What B. When C. Why D. Who

1. We’re going zorbing \_\_\_\_\_\_\_ our parents this week.

A. in B. on C. at D. with

1. If you want \_\_\_\_\_\_\_\_, please let us know by Sunday.

A. come B. to come C. comes D. came

1. The jump will \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ money for a local charity.

A. have B. build C. make D. raise

1. My classmates really enjoy \_\_\_\_\_\_\_\_\_ vlogs in their free time.

A. baking B. making C. playing D. skating

1. It \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 20 dollars to hire the safety equipment.

A. costs B. collects C. gives D. invites

***III. Use the correct form of the word given in each sentence.***

**1.collect→collection 2.blog→blogger 3.favor→favorite 4.teach→teacher 5.hobby→hobbies**

1. Lan \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_soccer stickers .(collection)
2. My close friend is a famous\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (blog)
3. Her\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ sport is badminton. (favor)
4. We like\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ models. (build)
5. Most of them spend their free time\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ online games. (play)
6. His\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is very beautiful. (teach)
7. Her stamp \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_is so cute. (collect)
8. My \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_are listening to music and doing the shopping. ( hobby )

**. WORD FAMILY**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. danger 🡪 dangerous  2. equip 🡪 equipment  3. excite 🡪 excited / exciting  4. invite 🡪 invitation | 5. jump 🡪 jumper  6. scare 🡪 scared  7. safe 🡪 safety  8. surf 🡪 surfboard / surfing |

**Use the correct form of the word given in each sentence.**

1. It’s \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to play rock climbing. (danger)
2. She feels \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ when she first went zorbing. (scare)
3. The school provide us safety \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.(equip)
4. We are going to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Hoa to our party. (invitation)
5. Windsurfing looks \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (excite)
6. We should call the school to book the\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (surf)
7. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is really interesting. (surf)
8. There are twelve \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ including you if you come. (jump)
9. Remember to pay attention to your \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (safe)
10. They are going to try \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. (zorb)

**Complete the sentences, using the present continuous tense**

1/What\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Ms Nga\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_this afternoon? (do)

2/Hoa and I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_cakes tonight. (bake)

3/We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a fashion show tomorrow morning. (not watch)

4/Her brother \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to the water park next Sunday. (go)

5/I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a barbecue this week. (not have)

6/\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_her sisters \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_on Sunday morning? (meet)

‘

**Rewrite**

1/The coffee shop is behind the sports center.

→The sports center\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ .

2/There is a market in front of the water park.

→The market\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ .

→The water park\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**IV. Rearrange the groups of words in a correct order to make complete sentences.**

1. in your / What / free time? / do / you do //

→\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. bake / cakes / I/ Saturdays. / on //

→\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. your sister ? / Do / build models / you / with //

→\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. plays / on / Molly / the weekends. / soccer //

→\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. watching / I’m / the theater. / a play / at //

→\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. is going / Becky / night. / on Tuesday / bowling alley / to the //

→\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. of the / in front / Let’s / sports center. / meet //

→\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. opposite / The / is / ice rink. / fair / the //

→\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**IV. Rewrite the sentences**

* **How much + is/are + S?**
* **How much + does/do + S + cost?**
* **What’s the price of + S ?**

1. How much is this ruler?

→How much \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

→What\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

2. How much do these pens cost?

→How much \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

→What\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

3/ What’s the price of your house?

→How much \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

→How much \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?